**PHỤ LỤC 02 - MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên báo cáo** | **Mã số** |
| ***Báo cáo tài chính năm:*** | | |
| 1 | Báo cáo tình hình tài chính | B01-TCVM |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động | B02-TCVM |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | B03-TCVM |
| 4 | Thuyết minh Báo cáo tài chính | B09-TCVM |
| ***Báo cáo tài chính giữa niên độ:*** | | |
| 1 | Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | B01a-TCVM |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | B02a-TCVM |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | B03a-TCVM |
| 4 | Thuyết minh Báo cáo tài chính chon lọc | B09a-TCVM |

***I. Mẫu Báo cáo tài chính năm***

***1. Báo cáo tình hình tài chính***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số: B01-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. B*an hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC*

*Ngày 25/01 /2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng... năm ......*

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | | **Thuyết minh** | | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***(1)*** | | ***(2)*** | | ***(3)*** | | ***(4)*** | ***(5)*** |
| **A** | **Tài sản** | **100** | |  | |  |  |
| **I** | **Tiền** | **110** | |  | |  |  |
| 1 | Tiền mặt | 111 | |  | |  |  |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | 112 | |  | |  |  |
| 3 | Tiền gửi tại các TCTD | 113 | |  | |  |  |
| **II** | **Các khoản đầu tư** | **120** | |  | |  |  |
| **III** | **Các khoản cho vay** | **130** | |  | |  |  |
| 1 | Cho vay | 131 | |  | |  |  |
| 2 | Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác | 132 | |  | |  |  |
| 3 | Các khoản nợ chờ xử lý | 133 | |  | |  |  |
| 4 | Nợ cho vay được khoanh | 134 | |  | |  |  |
| 5 | Dự phòng rủi ro cho vay | 139 | |  | | (...) | (...) |
| **III** | **Tài sản cố định** | **140** | |  | |  |  |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 141 | |  | |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* | *142* | |  | |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* | *143* | |  | | (...) | (...) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 144 | |  | |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* | *145* | |  | |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* | *146* | |  | | (...) | (...) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 147 | |  | |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* | *148* | |  | |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* | *149* | |  | | (...) | (...) |
| **IV** | **Tài sản khác** | **150** | |  | |  |  |
| 1 | Chi phí trả trước | 151 | |  | |  |  |
| 2 | Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 152 | |  | |  |  |
| 3 | Thuế GTGT được khấu trừ | 153 | |  | |  |  |
| 4 | Tài sản khác | 154 | |  | |  |  |
| **V** | **Chi dự án** | **155** | |  | |  |  |
| **VI** | **Các khoản phải thu** | **160** | |  | |  |  |
| 1 | Các khoản phải thu bên ngoài | 161 | |  | |  |  |
| 2 | Lãi và phí phải thu | 162 | |  | |  |  |
| 3 | Phải thu nội bộ | 163 | |  | |  |  |
| 4 | Phải thu khác | 164 | |  | |  |  |
| 5 | Dự phòng các khoản phải thu (\*) | 169 | |  | | (...) | (...) |
| **VII** | **Hàng tồn kho** | **170** | |  | |  |  |
| 1 | Công cụ, dụng cụ | 171 | |  | |  |  |
| 2 | Vật liệu | 172 | |  | |  |  |
| **VIII** | **Xây dựng cơ bản dở dang** | **180** | |  | |  |  |
| **IX** | **Ủy thác cho vay** | **190** | |  | |  |  |
| **B** | **Nợ phải trả** | | **200** | |  |  |  |
| **I** | **Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác** | | **210** | |  |  |  |
| **II** | **Tiền gửi của khách hàng** | | **220** | |  |  |  |
| **III** | **Vốn nhận ủy thác cho vay** | | **230** | |  |  |  |
| **IV** | **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | **240** | |  |  |  |
| **V** | **Phải trả người lao động** | | **250** | |  |  |  |
| **VI** | **Dự phòng phải trả** | | **260** | |  |  |  |
| **VII** | **Các khoản phải trả** | | **270** | |  |  |  |
| 1 | Các khoản phải trả bên ngoài | | 271 | |  |  |  |
| 2 | Lãi và phí phải trả | | 272 | |  |  |  |
| 3 | Phải trả nội bộ | | 273 | |  |  |  |
| 4 | Phải trả khác | | 274 | |  |  |  |
| *a* | *Nhận ký cược, ký quỹ* | | *274a* | |  |  |  |
| *b* | *Chi phí phải trả* | | *274b* | |  |  |  |
| *c* | *Phải trả khác* | | *274c* | |  |  |  |
| **VIII** | **Nguồn kinh phí dự án** | | **280** | |  |  |  |
| **IX** | **Quỹ của TCVM** | | **290** | |  |  |  |
| 1 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 291 | |  |  |  |
| 2 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 292 | |  |  |  |
| **C** | **Vốn chủ sở hữu** | | 300 | |  |  |  |
| **I** | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | **310** | |  |  |  |
| **II** | **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | | **320** | |  |  |  |
| **III** | **Quỹ đầu tư phát triển** | | **330** | |  |  |  |
| **IV** | **Quỹ dự phòng tài chính** | | **340** | |  |  |  |
| **V** | **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ** | | **350** | |  |  |  |
| **VII** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | | **360** | |  |  |  |
| **Tổng cộng nguồn vốn (400=200+300)** | | **400** | |  | |  |  |

***Ghi chú:***

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (\*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Số liệu để lập cột “Số cuối năm” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập cột “Số đầu năm” là số liệu được lấy từ Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *....., ngày ... tháng ... năm ........* | | |
|  |  |  |
| **Lập bảng**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
|  |  |  |

***2. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số:B02-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. *Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

*Năm ......*

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động tín dụng | **01** |  |  |  |
| 2 | Chi phí hoạt động tín dụng | **02** |  |  |  |
| **I** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng** | **03** |  |  |  |
| 3 | Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | **04** |  |  |  |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | **05** |  |  |  |
| **II** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **06** |  |  |  |
| 5 | Doanh thu từ hoạt động khác | **07** |  |  |  |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | **08** |  |  |  |
| **III** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác** | **09** |  |  |  |
| **IV** | **Chi phí quản lý** | **10** |  |  |  |
| 7 | Doanh thu khác | **11** |  |  |  |
| 8 | Chi phí khác | **12** |  |  |  |
| **VII** | **Lợi nhuận khác** | **13** |  |  |  |
| **VIII** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **14** |  |  |  |
| **IX** | **Chi phí dự phòng** | **15** |  |  |  |
| **X** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **16** |  |  |  |
| **XI** | **Chi phí thuế TNDN** | **17** |  |  |  |
| **XII** | **Lợi nhuận sau thuế** | **18** |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *....., ngày ... tháng ... năm ........* | | |
| **Lập bảng**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***3. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số:B03-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. *Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

***(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)***

Năm….

*Đơn vị tính: ...........*

| **Chỉ tiêu** | | | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | | | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | |  |  |  |  | |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | | 01 |  |  |  | |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | | 02 |  |  |  | |
| 3. Tiền thu từ hoạt động dịch vụ | | | 03 |  |  |  | |
| 4. Tiền chi cho hoạt động dịch vụ | | | 04 |  |  |  | |
| 6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | | 05 |  |  |  | |
| 7. Tiền chi trả cho người lao động | | | 06 |  |  |  | |
| 8. Thuế TNDN đã nộp | | | 07 |  |  |  | |
| 9. Tiền thu từ hoạt động khác | | | 08 |  |  |  | |
| 10. Tiền chi cho hoạt động khác | | | 09 |  |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (20=01+02+...+09)** | | | **20** |  |  |  | |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | |  |  |  |  | |
| 11. Tăng/ giảm các khoản tiền gửi và cho vay | | | **21** |  |  |  | |
| 12. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | | **22** |  |  |  | |
| 13. Tăng/ giảm khác về tài sản hoạt động | | | **23** |  |  |  | |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | |  |  |  |  | |
| 14. Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | | 24 |  |  |  | |
| 15. Tăng/ (Giảm) các khoản tiền vay các TCTD | | | 25 |  |  |  | |
| 16. Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | | 26 |  |  |  | |
| 17. Tăng/ (Giảm) vốn ủy thác cho vay | | | 27 |  |  |  | |
| 18. Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | | 28 |  |  |  | |
| 20. Chi từ các quỹ (\*) | | | 29 |  |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (30=01+...+29)** | | | **30** |  |  |  | |
|  | | |  |  |  |  | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | |  |  |  |  | |
| 1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | | | 31 |  |  |  | |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 32 |  |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (35=31+32)** | | | **35** |  |  |  | |
|  | | |  |  |  |  | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | |  |  |  |  | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | 36 |  |  |  | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | | | 37 |  |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=36+37)** | | | **40** |  |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 30+35+ 40)** | | | **50** |  |  |  | |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | | **60** |  |  |  | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | 61 |  |  |  | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | | | **70** |  |  |  | |
| **Lập bảng** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *….., ngày … tháng … năm …* **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

***4. Mẫu Thuyết minh báo cáo tài chính***

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:** ..........  **Địa chỉ:** ......................... | **Mẫu số: B09-TCVM**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC**ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày …tháng…năm …*

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô**

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

3. Thành phần Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Địa bàn hoạt động;

6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../ …../ ….. kết thúc vào ngày …../ ..../ ….);

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay:

- Cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;

- Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác;

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;

- Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự phòng tài chính;

- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng;

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;

- Thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Chi phí hoạt động tín dụng;

- Chi phí hoạt động dịch vụ;

- Chi phí quản lý;

- Chi phí khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15. TCVM trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

*Đơn vị tính: ……*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1. Tiền*** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| a. Tiền mặt  - Tiền mặt bằng VND;  - Tiền mặt bằng ngoại tệ.  b. Tiền gửi tại NHNN  - Tiền gửi thanh toán tại NHNN  - Tiền gửi phong toả (nếu có)  c. Tiền gửi tại các TCTD  - Tiền gửi không kỳ hạn:  - Tiền gửi có kỳ hạn:  **Tổng** |  | |  | |
| ***2. Các khoản đầu tư***  *(Chi tiết các khoản đầu tư)*  **Tổng** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| ***3. Các khoản cho vay*** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| a. Hình thức cho vay:  a1. Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TCVM.  - Cho vay khách hàng tài chính vi mô;  - Cho vay khách hàng khác.  Tổng  a2. Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác  - Cho vay từ vốn nhận của Chính phủ;  - Cho vay từ vốn nhận của các tổ chức, cá nhân.  Tổng  Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay) | Gốc cho vay  …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  … | Giá trị có thể thu hồi  …  …  …  …  …  …  …  …  …  … | Gốc cho vay  …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  … | Giá trị có thể thu hồi  …  …  …  …  …  …  …  …  … |
| b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay  - Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;  - Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;  - Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;  - Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;  - Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn. | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian  - Nợ ngắn hạn  - Nợ trung hạn;  - Nợ dài hạn. | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| d. Các khoản nợ chờ xử lý | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| e. Nợ cho vay được khoanh | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| f. Dự phòng rủi ro cho vay  - Dự phòng chung:  + Số dư đầu kỳ;  + Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;  + Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;  + Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;  + Số dư cuối kỳ.  - Dự phòng cụ thể:  + Số dư đầu kỳ;  + Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;  + Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;  + Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;  + Số dư cuối kỳ. | **Cuối năm**  …  …  …  …  (…)  …  …  …  …  …  (…)  … | | **Đầu năm**  …  …  …  …  (…)  …  …  …  …  …  (…)  … | |
| ***4. Các khoản phải thu*** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
| a. Phải thu bên ngoài  b. Lãi và phí phải thu  c. Phải thu nội bộ  d. Phải thu khác  đ. Dự phòng các khoản phải thu  **Tổng** | …  ...  …  …  … | | …  …  …  …  ... | |
| ***5. Hàng tồn kho***  a. Công cụ, dụng cụ  b. Vật liệu | **Cuối năm**  …  … | | **Đầu năm**  …  … | |

***6. Tài sản cố định***

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong năm  - Đầu tư XDCB hoàn thành  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm |  |  |  |  |  |  |

***- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:***

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Đi thuê tài chính trong năm  - Tăng khác   - Mua lại TSCĐ thuê tài chính   - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong kỳ  - Tăng khác  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm |  |  |  |  |  |  |

***- Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính:***

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

c. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất có thời hạn** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **Nhãn hiệu hàng hóa** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| ***Nguyên giá TSCĐ vô hình*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong năm  - Tạo ra từ nội bộ TCVM  - Tăng do hợp nhất kinh doanh  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượngbán  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) | (…)  (…) |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình*** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm |  |  |  |  |  |  |

***- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:***

\* Giá trị còn lại cuồi kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***7. Tài sản khác***  a. Chi phí trả trước;  b. Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố  c. Thuế GTGT được khấu trừ;  d. Tài sản khác  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***8. Chi dự án***  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***9. Ủy thác cho vay***  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***10. Vay cá nhân, các TCTD, Tổ chức khác***  a. Vay cá nhân  b. Vay các TCTD  c. Vay các Tổ chức khác:  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***11. Tiền gửi của khách hàng***  a. Thuyết minh theo loại tiền gửi:  **-** Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND *(Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện; Tiền gửi tiết kiệm khác);*  - Tiền gửi ký quỹ bằng VND.  **Tổng**  b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:  - Tiền gửi của cá nhân:  *+ Tiền gửi của khách hàng TCVM;*  *+ Tiền gửi của khách hàng khác.*  - Tiền gửi của tổ chức khác.  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***12. Vốn nhận ủy thác cho vay***  a. Vốn nhận của Chính phủ  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay  b. Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay  c. Vốn nhận của cá nhân trong nước  + Vốn tài trợ  + Vốn ủy thác, cho vay  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***13. Thuế và các khoản phải nộp nước***  *(Chi tiết theo từng loại thuế)*  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***14. Phải trả người lao động***  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|  |  |  |
| ***15. Dự phòng phải trả*** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***16. Các khoản phải trả bên ngoài***  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***17. Lãi và phí phải trả***  a. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;  b. Các khoản trích trước  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***18. Phải trả khác***  a. Nhận ký cược, ký quỹ;  b. Chi phí phải trả;  c. Phải trả khác.  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***19. Phải trả nội bộ***  *(Chi tiết các khoản phải trả nội bộ)*  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***20. Nguồn kinh phí dự án***  **Tổng**  **Tổng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| ***21. Các Quỹ của Tổ chức vi mô***  a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;  b. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; | **Cuối năm** | **Đầu năm** |

***22. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | LNST chưa phân phối | | Các khoản mục khác ... | Cộng | |
| A | | 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | |
| **Số dư đầu năm trước**  - Tăng vốn trong năm trước  - Lãi trong năm trước  - Tăng khác  - Giảm vốn trong năm trước  - Lỗ trong năm trước  - Giảm khác | |  |  | |  |  |  |  | |  |  | |
| **Số dư đầu năm nay** | |  |  | |  |  |  |  | |  |  | |
| - Tăng vốn trong năm nay  - Lãi trong năm nay  - Tăng khác  - Giảm vốn trong năm nay  - Lỗ trong năm nay  - Giảm khác | |  |  | |  |  |  |  | |  |  | |
| **Số dư cuối năm nay** | |  |  | |  |  |  |  | |  |  | |
| ***23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản***  Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | | | | | | | **Cuối năm** | | | **Đầu năm** | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***24.Chênh lệch tỷ giá hối đoái***  - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ  - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ | **Cuối năm** | **Đầu năm** |

***25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính***

* Công cụ dụng cụ đang sử dụng;
* Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được;
* Phí phải thu chưa thu được;
* Các công nợ bằng ngoại tệ;
* Các tài sản bằng ngoại tệ;
* Nợ khó đòi đã xử lý;
* Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý;
* Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án;
* Tài sản khác giữ hộ;
* Tài sản thuê ngoài;
* Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng;
* Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý;
* Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố;
* Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố;
* Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| Thu nhập lãi tiền gửi |  |  |
| Thu nhập lãi cho vay |  |  |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng |  |  |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| Trả lãi tiền gửi |  |  |
| Trả lãi tiền vay |  |  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác |  |  |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| - Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán |  |  |
| *+ Thu từ dịch vụ thanh toán* |  |  |
| *+ Chi về dịch vụ thanh toán* |  |  |
| - Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ |  |  |
| *+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ* |  |  |
| *+ Chi về ngân quỹ* |  |  |
| - Lãi/ lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý |  |  |
| *+ Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý* |  |  |
| *+ Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý* |  |  |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**4. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác *(nêu số liệu chi tiết thu/ chi và cho từng loại hoạt động)* |  |  |
| *- Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác* |  |  |
| *- Chi về hoạt động kinh doanh khác* |  |  |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**5. Chi phí hoạt động**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí |  |  |
| 2. Chi phí cho nhân viên: |  |  |
| *Trong đó: - Chi lương và phụ cấp* |  |  |
| *- Các khoản chi đóng góp theo lương* |  |  |
| *- Chi trợ cấp* |  |  |
| *- Chi khác cho nhân viên* |  |  |
| 3. Chi về tài sản: |  |  |
| *Trong đó: - Khấu hao cơ bản tài sản cố định* |  |  |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: |  |  |
| *Trong đó:    - Công tác phí* |  |  |
| *- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCVM* |  |  |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng |  |  |
|  |  |  |
| 6. Chi phí hoạt động khác |  |  |
| **Tổng** | **...** | **...** |

**6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)***

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Năm nay*** | ***Năm trước*** |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN |  |  |
| Các khoản mục điều chỉnh: |  |  |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN: |  |  |
| - ... |  |  |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế: |  |  |
| - .... |  |  |
| 2. Thu nhập chịu thuế |  |  |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN) |  |  |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này |  |  |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |
| - Thuế TNDN đã nộp trong kỳ |  |  |
| - Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước |  |  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ |  |  |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình baỳ trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Năm nay | Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | …  … | …  … |
| 2. Các khoản tiền TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện. | | | |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | | |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | | |

**VIII. Các thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ………................................................................................

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:………….....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, thu nhập, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……………………………..………....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: ……...…………………………...….

7. Những thông tin khác.............................................................................

*Lập, ngày... tháng... năm...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên)  - Số chứng chỉ hành nghề;  - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.*

*(2) TCVM được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.*

***II. Mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ***

***1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số: B01a-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. *Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC*

*Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

*Quý.... năm....*

*Tại ngày... tháng... năm*

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***(1)*** | | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** |
| **A** | **Tài sản** |  |  |  |
| **I** | **Tiền mặt** |  |  |  |
|  | **….** |  |  |  |

***Ghi chú:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *....., ngày ... tháng ... năm ........* | | |
|  |  |  |
| **Lập bảng**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Số chứng chỉ hành nghề;  - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán |  |  |

***Ghi chú:***

*(\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01-TCVM.*

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

***2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số:B02a-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. *Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

*Quý.... năm....*

*Tại ngày... tháng... năm*

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** | **Năm trước** |
| *(1)* | | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Thu nhập từ hoạt động tín dụng | **01** |  |  |  |
|  | **…..** |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *....., ngày ... tháng ... năm ........* | | |
| **Lập bảng**  *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Số chứng chỉ hành nghề;  - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán |  |  |

***Ghi chú:***

*(\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02-TCVM.*

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

***3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ***

**Đơn vị báo cáo:** ............. ***Mẫu số:B03a-TCVM***

**Địa chỉ:** .............................. *Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

***(Dạng tóm lược)***

Quý...Năm….

*Đơn vị tính: ...........*

| **Chỉ tiêu** | | | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | | | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | |  |  |  |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | |  |  |  |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | |  |  |  |
| **Lập bảng** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *….., ngày … tháng … năm …* **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | | | |

***4. Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc***

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:** ..............  **Địa chỉ:** ......................... | **Mẫu số: B09a-TCVM**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC**ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý.…năm …*

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô**

1. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;

2. Lĩnh vực kinh doanh;

3. Ngành nghề kinh doanh;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../ …../ ….. kết thúc vào ngày …../ ..../ ….);

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động h trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

6. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các thông tin khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập bảng** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *….., ngày … tháng … năm …* **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |